PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TƯ PHÁP

THÔNG TƯ
Số 08/2011/TT-BTP ngày 05/4/2011 hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của Ngành Tư pháp

(Tiếp theo Công báo số 227 + 228)

Biểu số: 11a/BTP/HCTP/HT/KSKT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 07 tháng 4 hàng năm.
BC 6 tháng chính thức: ngày 07 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 07 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 07 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký	
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn
A	1	2	3	4	5
I. Khai sinh					
1. Chia theo tình trạng của trẻ khai sinh					
- Con trong giá thú					

	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký	
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn
A	1	2	3	4	5
- Con ngoài giá thú					
- Trẻ bị bỏ rơi					
2. Chia theo nơi sinh					
- Sinh ở trong nước					
- Sinh ở nước ngoài					
II. Khai tử					
- Trẻ em từ 0 đến dưới 6 tuổi					
- Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi					
- Người từ 16 tuổi trở lên					

Ngày... tháng... năm...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 11a/BTP/HCTP/HT/KSKT

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử tại Ủy ban nhân dân (UBND) một xã/phường/thị trấn.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Con trong giá thú: Là con của cha mẹ kết hôn với nhau theo luật định. Việc kết hôn được chính quyền công nhận.

- Con ngoài giá thú: Con của cha mẹ không kết hôn theo luật định, nghĩa là trước pháp luật, cha mẹ của người đó không phải là vợ chồng. Trong trường hợp cha mẹ chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng việc kết hôn chưa được chính quyền công nhận và ghi vào sổ kết hôn thì con của họ cũng gọi là con ngoài giá thú.

- Con sinh ra ở nước ngoài: Con sinh ra không phải tại Việt Nam nhưng có bố, mẹ là người có quốc tịch Việt Nam và thường trú tại Việt Nam.

- Khai tử: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng 1 Cột A (Khai sinh) = Dòng 2 Cột A (Chia theo tình trạng của trẻ khai sinh) = Dòng 6 Cột A (Chia theo nơi sinh).

- Dòng 2 Cột A (Chia theo tình trạng của trẻ khai sinh) = Dòng 3 Cột A (Con trong giá thú) + Dòng 4 Cột A (Con ngoài giá thú) + Dòng 5 Cột A (Trẻ bị bỏ rơi).

- Dòng 6 Cột A (Chia theo nơi sinh) = Dòng 7 Cột A (Sinh ở trong nước) + Dòng 8 Cột A (Sinh ở nước ngoài).

- Dòng 9 Cột A (Khai tử) = Dòng 10 Cột A (Trẻ em từ 0 đến dưới 6 tuổi) + Dòng 11 Cột A (Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) + Dòng 12 Cột A (Người từ 16 tuổi trở lên).

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử tại UBND cấp xã.

Biểu số: 11b/BTP/HCTP/HT/KSKT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 12 tháng 4 hàng năm.
BC 6 tháng chính thức: ngày 12 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 12 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 12 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/ quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh.....
(Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Trường hợp

	Khai sinh								Khai tử					
	Tổng số	Chia theo tình trạng của trẻ khai sinh			Chia theo nơi sinh		Chia theo thời điểm đăng ký		Tổng số	Chia theo nhóm tuổi			Chia theo thời điểm đăng ký	
		Con trong giá thú	Con ngoài giá thú	Trẻ bị bỏ rơi	Sinh ở trong nước	Sinh ở nước ngoài	Đúng hạn	Quá hạn		Từ 0 đến dưới 6 tuổi	Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Từ 16 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN														
- Nam														
- Nữ														

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1. Số trường hợp đăng ký của xã...														
- Nam														
- Nữ														
2. Số trường hợp đăng ký của xã...														
- Nam														
- Nữ														
3. Số trường hợp đăng ký của xã...														
- Nam														
- Nữ														
....														

Ngày... tháng... năm...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 11b/BTP/HCTP/HT/KSKT
SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Nội dung

***.** Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Con trong giá thú: Là con của cha mẹ kết hôn với nhau theo luật định. Việc kết hôn được chính quyền công nhận.

- Con ngoài giá thú: Con của cha mẹ không kết hôn theo luật định, nghĩa là trước pháp luật, cha mẹ của người đó không phải là vợ chồng. Trong trường hợp cha mẹ chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng việc kết hôn chưa được chính quyền công nhận và ghi vào sổ kết hôn thì con của họ cũng gọi là con ngoài giá thú.

- Con sinh ra ở nước ngoài: Con sinh ra không phải tại Việt Nam nhưng có bố, mẹ là người có quốc tịch Việt Nam và thường trú tại Việt Nam.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Tổng số trường hợp khai sinh hoặc khai tử là các trường hợp đã khai sinh hoặc khai tử tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện.

- Cột A ghi lần lượt số trường hợp đăng ký tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện trong năm (Tổng số chia theo nam, nữ).

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4) = Cột (5 + 6) = Cột (7 +8).

- Cột 9 = Cột (10+ 11 + 12) = Cột (13 + 14).

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu 11a/BTP/HT/KSKT.

Biểu số: 11c/BTP/HCTP/HT/KSKT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 17 tháng 4 hàng năm.
BC 6 tháng chính thức: ngày 17 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 17 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 17 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Trường hợp

	Khai sinh								Khai tử					
	Tổng số	Chia theo tình trạng của trẻ khai sinh			Chia theo nơi sinh		Chia theo thời điểm đăng ký		Tổng số	Chia theo nhóm tuổi			Chia theo thời điểm đăng ký	
		Con trong giá thú	Con ngoài giá thú	Trẻ bị bỏ rơi	Sinh ở trong nước	Sinh ở nước ngoài	Đúng hạn	Quá hạn		Từ 0 đến dưới 6 tuổi	Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Từ 16 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ TRÊN ĐỊA BÀN CẤP TỈNH														
- Nam														
- Nữ														
1. Số trường hợp đăng ký của huyện...														

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Nam														
- Nữ														
2. Số trường hợp đăng ký của huyện...														
- Nam														
- Nữ														
3. Số trường hợp đăng ký của huyện...														
- Nam														
- Nữ														
....														

Ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 11c/BTP/HCTP/HT/KSKT
SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung

***.** Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Con trong giá thú: Là con của cha mẹ kết hôn với nhau theo luật định. Việc kết hôn được chính quyền công nhận.

- Con ngoài giá thú: Con của cha mẹ không kết hôn theo luật định, nghĩa là trước pháp luật, cha mẹ của người đó không phải là vợ chồng. Trong trường hợp cha mẹ chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng việc kết hôn chưa được chính quyền công nhận và ghi vào sổ kết hôn thì con của họ cũng gọi là con ngoài giá thú.

- Con sinh ra ở nước ngoài: Con sinh ra không phải tại Việt Nam nhưng có bố, mẹ là người có quốc tịch Việt Nam và thường trú tại Việt Nam.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Tổng số trường hợp khai sinh hoặc khai tử là các trường hợp đã khai sinh hoặc khai tử tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp tỉnh.

- Cột A ghi lần lượt số trường hợp đăng ký trên địa bàn huyện trong năm (Tổng số chia theo nam, nữ).

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4) = Cột (5 + 6) = Cột (7 +8).

- Cột 9 = Cột (10+ 11 + 12) = Cột (13 + 14).

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu 11b/BTP/HT/KSKT.

Biểu số: 11d/BTP/HCTP/HT/KSKT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC 6 tháng chính thức: ngày 07 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 07 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 07 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan đại diện VN ở nước ngoài
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Ngoại giao

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký	
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn
A	1	2	3	4	5
I. Khai sinh					
1. Con trong giá thú					
2. Con ngoài giá thú					
II. Khai tử					
1. Trẻ em từ 0 đến dưới 6 tuổi					
1. Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi					
2. Người từ 16 tuổi trở lên					

Ngày.... tháng.... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 11d/BTP/HCTP/HT/KSKT

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Con trong giá thú: Là con của cha mẹ kết hôn với nhau theo luật định. Việc kết hôn được chính quyền công nhận.

- Con ngoài giá thú: Con của cha mẹ không kết hôn theo luật định, nghĩa là trước pháp luật, cha mẹ của người đó không phải là vợ chồng. Trong trường hợp cha mẹ chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng việc kết hôn chưa được chính quyền công nhận và ghi vào sổ kết hôn thì con của họ cũng gọi là con ngoài giá thú.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng 1 Cột A (Khai sinh) = Dòng 2 Cột A (Con trong giá thú) + Dòng 3 Cột A (Con ngoài giá thú).

- Dòng 4 Cột A (Khai tử) = Dòng 5 Cột A (Trẻ em từ 0 đến dưới 6 tuổi) + Dòng 6 Cột A (Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) + Dòng 7 Cột A (Người từ 16 tuổi trở lên).

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 11e/BTP/HCTP/HT/KSKT

Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng đợt 1: ngày 12 tháng 4 hàng năm;

BC 6 tháng chính thức: ngày 12 tháng 7 hàng năm.

BC năm đợt 1: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 12 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ TẠI CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Ngoại giao

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Trường hợp

	Khai sinh					**Khai tử**					
	Tổng số	**Chia theo tình trạng của trẻ khai sinh**		**Chia theo thời điểm đăng ký**		**Tổng số**	**Chia theo nhóm tuổi**			**Chia theo thời điểm đăng ký**	
		Con trong giá thú	**Con ngoài giá thú**	**Đúng hạn**	**Quá hạn**		**Từ 0 đến dưới 6 tuổi**	**Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi**	**Từ 16 tuổi trở lên**	**Đúng hạn**	**Quá hạn**
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**
TỔNG SỐ TẠI CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN											
- Nam											
- Nữ											

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. Cơ quan đại diện VN tại...											
- Nam											
- Nữ											
2. Cơ quan đại diện VN tại...											
- Nam											
- Nữ											
3. Cơ quan đại diện VN tại...											
- Nam											
- Nữ											

Ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 11e/BTP/HCTP/HT/KSKT
SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ TẠI CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử tại tất cả các cơ quan đại diệnViệt Nam ở nước ngoài trong năm (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật)

*. Giải thích thuật ngữ:

- Con trong giá thú: Là con của cha mẹ kết hôn với nhau theo luật định. Việc kết hôn được chính quyền công nhận.

- Con ngoài giá thú: Con của cha mẹ không kết hôn theo luật định, nghĩa là trước pháp luật, cha mẹ của người đó không phải là vợ chồng. Trong trường hợp cha mẹ chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng việc kết hôn chưa được chính quyền công nhận và ghi vào sổ kết hôn thì con của họ cũng gọi là con ngoài giá thú.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Cột A ghi tổng số và lần lượt tên các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có báo cáo (Tổng số chia theo nam, nữ).

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5).

- Cột 6 = Cột (7+ 8 + 9) = Cột (10 + 11).

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ số liệu của biểu 11d/BTP/HT/KSKT.

Biểu số: 11g/BTP/HCTP/HT/KSKT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 07 tháng 4 hàng năm.
BC 6 tháng chính thức: ngày 07 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 07 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 07 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	**Chia theo giới tính**	
		Nam	**Nữ**
A	**1**	**2**	**3**
I. Khai sinh			
Chia theo quốc tịch của cha, mẹ			
1. Con có cha và mẹ là người nước ngoài			
2. Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam			
II. Khai tử			
1. Người nước ngoài			
2. Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài			

Ngày.... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 11g/BTP/HCTP/HT/KSKT

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

*. Giải thích thuật ngữ: Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

2. Phương pháp tính số liệu

- Dòng 1 Cột A (Khai sinh) = Dòng 2 Cột A (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ) = Dòng 3 Cột A (Con có cha và mẹ là người nước ngoài) + Dòng 4 Cột A (Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam).

- Dòng 5 Cột A (Khai tử) = Dòng 6 Cột A (Người nước ngoài) + Dòng 7 Cột A (Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài).

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 12a/BTP/HCTP/HT/KH
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC 6 tháng chính thức: ngày 07 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 07 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 07 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/ phường/
thị trấn....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Số cuộc kết hôn (Cặp)			**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)**	
Tổng số	**Chia ra**		**Nam**	**Nữ**
	Kết hôn lần đầu	**Kết hôn lần thứ hai trở lên**		
1	**2**	**3**	**4**	**5**

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 12aBTP/HCTP/HT/KH

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) của một xã, phường, thị trấn trong năm báo cáo.

*. Biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia "Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu" (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần thứ nhất.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột 1 = Cột (2 + 3)

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã.

Biểu số: 12b/BTP/HCTP/HT/KH
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC 6 tháng chính thức: ngày 12 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 12 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 12 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Tên đơn vị hành chính cấp xã	Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)	
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên		
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN					
1. Xã.....					
2. Xã....					
3. Xã...					
.....					

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 12b/BTP/HCTP/HT/KH

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký kết hôn tại tất cả các Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã trên địa bàn cấp huyện.

*. Biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia "Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu" (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu.

***2*. Phương pháp tính số liệu:**

- Cột A ghi tổng số và lần lượt các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Cột 1 = Cột (2 + 3)

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu mẫu 12a/BTP/HCTP/HT/KH.

Biểu số: 12c/BTP/HCTP/HT/KH
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC 6 tháng chính thức: ngày 17 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 17 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 17 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tên đơn vị hành chính cấp Huyện	Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)	
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên		
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH					
1. Huyện.....					
2. Quận....					
.....					

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 12c/BTP/HCTP/HT/KH

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã trên địa bàn tỉnh.

*. Biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia "Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu" (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu.

2. Phương pháp tính số liệu:

- Cột A ghi tổng số và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Cột 1 = Cột (2 + 3)

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu mẫu 12b/BTP/HCTP/HT/KH.

Biểu số: 12d/BTP/HCTP/HT/KH
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 07 tháng 4 hàng năm.
BC 6 tháng chính thức: ngày 07 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 07 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 07 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Số cuộc kết hôn (Cặp)															Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)	
Tổng số	Chia theo giới tính công dân VN		Chia theo kỳ kết hôn		Chia theo đối tượng kết hôn				Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ của một trong hai bên đăng ký kết hôn							
	Nam	Nữ	Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ 2 trở lên	Công dân VN cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Hoa Kỳ	Canada	Trung Quốc (Đại Lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/vùng lãnh thổ khác	Nam	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 12d/BTP/HCTP/HT/KH
SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp.

*. Biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia "Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu" (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.

- Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5) = Cột (6 + 7 + 8 + 9) = Cột (10 + 11 + 12 +13 + 14 + 15).

- Cột 2, 3: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 2, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 3.

- Cột 10, 11, 12, 13, 14: Một trong hai bên đăng ký kết hôn có quốc tịch nước ngoài nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: một trong hai bên đăng ký kết hôn có quốc tịch Hoa kỳ (Hợp chủng quốc Hoa kỳ) thì ghi vào cột 10.

- Cột 15: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: một trong hai bên đăng ký kết hôn có quốc tịch nước ngoài nhưng không thuộc vào các nước đã liệt kê ở cột 10, 11, 12, 13, 14 thì ghi vào cột 15.

- Cột 16, 17: ghi tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và của nữ (độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần thứ nhất).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ đăng ký hành chính về việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 12e/BTP/HCTP/HT/KH
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC 6 tháng chính thức: ngày 07 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 07 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 07 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan đại diện VN ở nước ngoài.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Ngoại giao

Số cuộc kết hôn (Cặp)			**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)**	
Tổng số	**Chia ra**		**Nam**	**Nữ**
	Kết hôn lần đầu	**Kết hôn lần thứ hai trở lên**		
1	**2**	**3**	**4**	**5**

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 12e/BTP/HCTP/HT/KH

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong năm báo cáo (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

*. Biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia "Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu" (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần thứ nhất.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột 1 = Cột (2 + 3).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 12g/BTP/HCTP/HT/KH
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 12 tháng 4 hàng năm.
BC 6 tháng chính thức: ngày 12 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 12 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 12 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)	
	Tổng số	Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên	Nam	Nữ
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ TẠI CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN					
1. Cơ quan đại diện VN tại...					
2. Cơ quan đại diện VN tại...					
3. Cơ quan đại diện VN tại...					
...					

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 12g/BTP/HCTP/HT/KH

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký kết hôn tại tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong năm báo cáo (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

*. Biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia "Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu" (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu.

2. Phương pháp tính số liệu

- Cột A ghi tổng số và lần lượt tên các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có báo cáo trong kỳ.

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu mẫu 12e/BTP/HCTP/HT/KH.

Biểu số: 13/BTP/HCTP/HT/KH
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng đợt 1: ngày 07 tháng 4 hàng năm.
BC 6 tháng chính thức: ngày 07 tháng 7 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 07 tháng 10 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 07 tháng 01 năm sau.

SỐ LIỆU GHI CHÚ KẾT HÔN TẠI SỞ TƯ PHÁP
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Số trường hợp ghi chú kết hôn (Cặp)													Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)	
Tổng số	Chia theo giới tính công dân VN		Chia theo kỳ kết hôn		Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ của một trong hai bên đăng ký kết hôn						Chia theo sự có mặt của người đăng ký kết hôn			
	Nam	Nữ	Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ 2 trở lên	Hoa kỳ	Canađa	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/vùng lãnh thổ khác	Một bên vắng mặt khi đăng ký kết hôn	Hai bên có mặt khi đăng ký kết hôn	Nam	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Ngày.... tháng... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13/BTP/HCTP/HT/KH
SỐ LIỆU GHI CHÚ KẾT HÔN TẠI SỞ TƯ PHÁP

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu ghi chú kết hôn tại Sở Tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5) = Cột (6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11) = Cột (12 +13).

- Cột 2, 3: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 2, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 3.

- Cột 6, 7, 8, 9, 10: Một trong hai bên ghi chú kết hôn có quốc tịch nước ngoài nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: một trong hai bên ghi chú kết hôn có quốc tịch Hoa kỳ (Hợp chủng quốc Hoa kỳ) thì ghi vào cột 6.

- Cột 11: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: một trong hai bên ghi chú kết hôn có quốc tịch nước ngoài nhưng không thuộc vào các nước đã liệt kê ở cột 6, 7, 8, 9, 10 thì ghi vào cột 11.

- Cột 14, 15: ghi tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và của nữ (độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần thứ nhất).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ ghi chú kết hôn tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 14a/BTP/HCTP/QT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ LIỆU THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: *người*

Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài														
Tổng số	**Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài**				**Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo**									
	Do nhập quốc tịch	**Có quốc tịch theo huyết thống**	**Có quốc tịch do sinh ra**	**Hình thức khác**	**Hoa kỳ**	**Anh**	**Pháp**	**Đức**	**Séc**	**Đan Mạch**	**Ba Lan**	**Trung Quốc**	**Lào**	**Nước khác**
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**

Ngày.... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 14b/BTP/HCTP/QT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ LIỆU THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Ngoại giao

Đơn vị tính: *người*

Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài														
Tổng số	**Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài**				**Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo**									
	Do nhập quốc tịch	**Có quốc tịch theo huyết thống**	**Có quốc tịch do sinh ra**	**Hình thức khác**	**Hoa kỳ**	**Anh**	**Pháp**	**Đức**	**Séc**	**Đan Mạch**	**Ba Lan**	**Trung Quốc**	**Lào**	**Nước khác**
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 14c/BTP/HCTP/QT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

SỐ LIỆU THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: *người*

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài														
	Tổng số	Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài				Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo									
		Do nhập quốc tịch	Có quốc tịch theo huyết thống	Có quốc tịch do sinh ra	Hình thức khác	Hoa kỳ	Anh	Pháp	Đức	Séc	Đan Mạch	Ba Lan	Trung Quốc	Lào	Nước khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng số															
1. Tại....															
2. Tại.....															
3. Tại.....															

Ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 14a/BTP/HCTP/QT, 14b/BTP/HCTP/QT, 14c/BTP/HCTP/QT
SỐ LIỆU THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI

1. Giải thích thuật ngữ:

- Hình thức có quốc tịch nước ngoài: là cách thức để một người có thêm quốc tịch của một nước khác.

- Do nhập quốc tịch: là việc một người sau khi đáp ứng đủ những điều kiện mà pháp luật quy định được trở thành công dân của một Nhà nước thông qua quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Có quốc tịch theo huyết thống: là việc đứa trẻ mới sinh ra có quốc tịch theo quốc tịch của cha mẹ.

- Có quốc tịch do sinh ra: là việc đứa trẻ có quốc tịch của nước nơi đứa trẻ đó được sinh ra.

- Quốc tịch nước ngoài: là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam (khoản 2 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 14a/BTP/HCTP/QT, 14b/BTP/HCTP/QT và 14c/BTP/HCTP/QT

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4) = Cột (6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15).

- Cột 6: Ghi số người thông báo có quốc tịch nước ngoài là quốc tịch Hoa Kỳ (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ).

- Cột 13: Ghi số người thông báo có quốc tịch nước ngoài là quốc tịch Trung Quốc (bao gồm cả những người có quốc tịch Đài Loan).

2.2. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 14c/BTP/HCTP/QT

- Cột A ghi tổng số và lần lượt các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài có báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Biểu mẫu 14a/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp.

- Biểu mẫu 14b/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

- Biểu mẫu 14c/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu được tổng hợp từ biểu mẫu 14b/BTP/HCTP/QT của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 15a/BTP/HCTP/QT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ NGƯỜI ĐĂNG KÝ GIỮ QUỐC TỊCH VIỆT NAM TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
CQĐDVN ở nước ngoài
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Ngoại giao

Đơn vị tính: người

Số người đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam		
Tổng số	**Chia theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam**	
	Có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam	**Không đủ giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam và phải xác minh**
1	**2**	**3**

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 15b/BTP/HCTP/QT
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

SỐ NGƯỜI ĐĂNG KÝ GIỮ QUỐC TỊCH VIỆT NAM TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: người

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	**Số người đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam**		
	Tổng số	**Chia theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam**	
		Có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam	**Không đủ giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam và phải xác minh**
A	**1**	**2**	**3**
Tổng số			
1. Tại....			
2. Tại.....			
3. Tại.....			
.....			

Ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 15a/BTP/HCTP/QT, 15b/BTP/HCTP/QT SỐ NGƯỜI ĐĂNG KÝ GIỮ QUỐC TỊCH VIỆT NAM TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện biểu mẫu 15a/BTP/HCTP/QT, báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam: người có một trong 04 loại giấy tờ sau đây thì có giá trị chứng minh người đó có quốc tịch Việt Nam:

+ Giấy khai sinh; trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ;

+ Giấy chứng minh nhân dân;

+ Hộ chiếu Việt Nam;

+ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài, Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

(Điều 11 Luật Quốc tịch)

- Không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam: không có một trong 4 loại giấy tờ nêu trên.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A ghi tổng số và lần lượt các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài có báo cáo. Tổng số ở cột A bằng tổng số của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Biểu mẫu 15b/BTP/HCTP/QT).

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

3. Nguồn số liệu

- Biểu mẫu 15a/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Biểu mẫu 15b/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu được tổng hợp từ biểu mẫu 15a/BTP/HCTP/QT.

Biểu số: 16/BTP/TTLLTPQG/LLTP
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Phiếu

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 1 ĐÃ CẤP										SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 2 ĐÃ CẤP									
Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp			Chia theo nội dung xác nhận						Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp			Chia theo nội dung xác nhận					
	Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan Nhà nước, Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	Tổng số có án tích	Chia ra		Tổng số không có án tích	Chia ra			Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan tiến hành tố tụng	Tổng số đã bị kết án	Chia ra		Tổng số không bị kết án	Chia ra	
					Không có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX		Không có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX						Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX		Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

....., ngày.....tháng....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 16/BTP/HCTP/LLTP
SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP

1. Nội dung

- Biểu số: 16/BTP/TTLLTPQG/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu

- Phiếu lý lịch tư pháp: Là phiếu do Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Sở Tư pháp cấp có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích; bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản (khoản 4 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Phiếu lý lịch tư pháp số 1: Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (điểm a khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Viết tắt: DN: Doanh nghiệp, HTX: Hợp tác xã

- Cá nhân: Là công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoặc đang cư trú tại Việt Nam có quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp của mình (khoản 1, Điều 7 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Công dân Việt Nam: Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008).

- Người nước ngoài: Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

- Tổ chức chính trị: Là Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm các ban sau đây: Ban Tổ chức Trung ương; Ban Tuyên giáo Trung ương; Ban Dân vận Trung ương; Ban Đối ngoại Trung ương ; Ban Cán sự Đảng ngoài nước; Văn phòng Trung ương Đảng; Ban Khoa giáo Trung ương. Ngoài ra còn có Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

- Tổ chức chính trị xã hội: Bao gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên khác như: Hội cựu chiến binh; Hội nông dân Việt Nam; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

- Phiếu lý lịch tư pháp số 2: Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng và cấp theo yêu cầu của cá nhân để người đó biết được nội dung về lý lịch tư pháp của mình (điểm b khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Cơ quan tiến hành tố tụng: gồm: Cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án (khoản 1, Điều 33 Bộ luật Tố tụng hình sự)

- Có án tích: Là người đã bị kết án và chưa được xóa án tích.

- Không có án tích: Là người chưa từng bị kết án hoặc đã bị kết án nhưng đã được xóa án tích.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4) = Cột (5 + 8)

- Cột 5 = Cột (6 + 7)

- Cột 8 = Cột (9 + 10)

- Cột 11 = Cột (12 + 13 + 14) = Cột (15 + 18)

- Cột 15 = Cột (16 + 17)

- Cột 18 = Cột (19 + 20)

3. Nguồn số liệu

Từ Sổ cấp Phiếu lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 17/BTP/TTLLTPQG/LLTP
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP
(6 tháng, năm)

Đơn vị tính: Người

Số công dân Việt Nam có Lý lịch tư pháp (LLTP)			Số người nước ngoài có LLTP		
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Nam	Nữ		Nam	Nữ
1	2	3	4	5	6

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17/BTP/HCTP/LLTP
SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP

1. Nội dung

- Biểu số: 17/BTP/TTLLTPQG/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số người có lý lịch tư pháp

- Lý lịch tư pháp: là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản (khoản 1 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Công dân Việt Nam: Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008).

- Người nước ngoài: Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 3);

- Cột 4 = Cột (5 + 6).

3. Nguồn số liệu

Từ Sổ cung cấp thông tin lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 18a/BTP/CN/TN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo độ tuổi					Chia theo đối tượng trẻ em			Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em		
	Nam	Nữ	<01	01 - 04	05 - 09	10 - 15	16 -<18	Bỏ rơi	Có quan hệ họ hàng, thân thích với người nhận nuôi	Đối tượng khác	Bình thường	Khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo	Sức khỏe khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 18b/BTP/CN/TN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm..

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/ quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)..... (Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Đơn vị tính: Người

Tên cấp xã	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo độ tuổi					Chia theo đối tượng trẻ em			Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em		
		Nam	Nữ	<01	01 - 04	05 - 09	10 - 15	16 - <18	Bỏ rơi	Có quan hệ họ hàng, thân thích với người nhận nuôi	Đối tượng khác	Bình thường	Khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo	Sức khỏe khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số trên địa bàn huyện														
Xã...														
Xã.....														
Phường....														
...														

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 18c/BTP/CN/TN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 17 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Tên cấp huyện	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo độ tuổi					Chia theo đối tượng trẻ em			Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em		
		Nam	Nữ	<01	01 - 04	05 - 09	10 - 15	16 - <18	Bỏ rơi	Có quan hệ họ hàng, thân thích với người nhận nuôi	Đối tượng khác	Bình thường	Khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo	Sức khỏe khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số trên địa bàn tỉnh														
Huyện...														
Huyện..														
Huyện...														
...														

Ngày... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 18d/BTP/CN/TN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Ngoại giao

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo độ tuổi					Chia theo đối tượng trẻ em			Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em		
	Nam	Nữ	<01	01 - 04	05 - 09	10 - 15	16 - <18	Bỏ rơi	Có quan hệ họ hàng, thân thích với người nhận nuôi	Đối tượng khác	Bình thường	Khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo	Sức khỏe khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 18e/BTP/CN/TN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo độ tuổi					Chia theo đối tượng trẻ em			Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em		
		Nam	Nữ	< 01	01 - 04	05 - 09	10 - 15	16 - < 18	Bỏ rơi	Có quan hệ họ hàng, thân thích với người nhận nuôi	Đối tượng khác	Bình thường	Khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo	Sức khỏe khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số tại các cơ quan đại diện														
1. Cơ quan đại diện VN tại...														
2. Cơ quan đại diện VN tại...														
3. Cơ quan đại diện VN tại...														
...														

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 18a/BTP/CN/TN, 18b/BTP/CN/TN, 18c/BTP/CN/TN, 18d/BTP/CN/TN, 18e/BTP/CN/TN
TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC VÀ TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

1. Nội dung:

*. Biểu mẫu 18a/BTP/CN/TN, 18b/BTP/CN/TN, 18c/BTP/CN/TN phản ánh tình hình đăng ký nuôi con nuôi trong nước trên địa bàn xã, huyện, tỉnh trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Biểu mẫu 18d/BTP/CN/TN, 18e/BTP/CN/TN phản ánh tình hình đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm); (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện biểu mẫu 18d/BTP/CN/TN, báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 9: Trẻ em "bỏ rơi" là trẻ em không xác định được cha mẹ đẻ.

- Cột 10: Quan hệ họ hàng là quan hệ giữa cô, cậu, dì, chú, bác (bên nội hoặc bên ngoại) với cháu; quan hệ thân thích là quan hệ giữa cha dượng hoặc mẹ kế với con riêng của vợ hoặc chồng.

- Cột 11: Đối tượng khác: là các đối tượng không phải là trẻ em bị bỏ rơi và cũng không có quan hệ họ hàng, thân thích với người nhận nuôi.

- Cột 13: Trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo gồm trẻ em bị sứt môi hở hàm ếch; trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em bị thoát vị rốn, bẹn, bụng; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em bị các bệnh về máu; trẻ em mắc bệnh cần điều trị cả đời; trẻ em khác bị khiếm khuyết về sức khỏe hoặc tâm lý mà cơ hội được nhận làm con nuôi bị hạn chế.

- Cột 14: Trẻ em có sức khỏe khác: là trẻ em không thuộc loại sức khỏe bình thường, cũng không thuộc loại khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo (ví dụ: chỉ bị dị tật nhẹ, hoặc bị các loại bệnh nhẹ: viêm gan A, suy dinh dưỡng nhẹ...).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A Biểu mẫu 18b/BTP/CN/TN ghi tổng số và lần lượt các xã/phường trên địa bàn huyện.

- Cột A Biểu mẫu 18c/BTP/CN/TN ghi tổng số và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Cột A Biểu mẫu 18e/BTP/CN/TN ghi tổng số và lần lượt tên các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có báo cáo trong kỳ.

- Cột 1= Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8) = Cột (9 + 10 + 11) = Cột (12 + 13 + 14).

- Cột 4: (< 01) là dưới 01 tuổi

- Cột 5: (01 - 04) là từ 1 đến 4 tuổi

- Cột 6: (05 - 09) là từ 5 đến 9 tuổi

- Cột 7: (10 - 15) là từ 10 đến 15 tuổi

- Cột 8: (16 - < 18) là từ 16 đến dưới 18 tuổi

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 18a/BTP/CN/TN: Nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký nuôi con nuôi tại UBND cấp xã.

Biểu mẫu 18b/BTP/CN/TN: Nguồn số liệu được tổng hợp số liệu từ Biểu mẫu 18a/BTP/CN/TN.

Biểu mẫu 18c/BTP/CN/TN: Nguồn số liệu được tổng hợp số liệu từ Biểu mẫu 18b/BTP/CN/TN.

Biểu mẫu 18d/BTP/CN/TN: Nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu mẫu 18e/BTP/CN/TN: Nguồn số liệu được tổng hợp số liệu từ Biểu mẫu 18d/BTP/CN/TN.

Biểu số: 19/BTP/CN/NN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Nước, vùng lãnh thổ nhận con nuôi	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo độ tuổi					Chia theo đối tượng trẻ em			Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em		
		Nam	Nữ	<01	01 - 04	05 - 09	10 - 15	16 - <18	Bỏ rơi	Có quan hệ họ hàng, thân thích với người nhận nuôi	Đối tượng khác	Bình thường	Khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo	Sức khỏe khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số														
Nước...														
Nước...														
Nước...														
...														

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 19/BTP/CN/NN

(Tình hình đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh)

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh và phân theo nước, vùng lãnh thổ nhận con nuôi trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Cột A: Nước/vùng lãnh thổ nhận con nuôi: là những nước/vùng lãnh thổ có công dân (hoặc người thường trú tại nước đó) nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi. Tùy theo các tỉnh có những nước nhận con nuôi nào thì sẽ thống kê số liệu theo những nước đó.

- Cột 9: Trẻ em "bỏ rơi" là trẻ em không xác định được cha mẹ đẻ.

- Cột 10: Quan hệ họ hàng là quan hệ giữa cô, cậu, dì, chú, bác ruột (bên nội hoặc bên ngoại) với cháu; quan hệ thân thích là quan hệ giữa cha dượng hoặc mẹ kế với con riêng của vợ hoặc chồng.

- Cột 11: Đối tượng khác: là các đối tượng không phải là trẻ em bị bỏ rơi và cũng không có quan hệ họ hàng, thân thích với người nhận nuôi.

- Cét 13: Trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo gồm trẻ em bị sứt môi hở hàm ếch; trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em bị thoát vị rốn, bẹn, bụng; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em bị các bệnh về máu; trẻ em mắc bệnh cần điều trị cả đời; trẻ em khác bị khiếm khuyết về sức khỏe hoặc tâm lý mà cơ hội được nhận làm con nuôi bị hạn chế.

- Cột 14: Trẻ em có sức khỏe khác: là trẻ em không thuộc loại sức khỏe bình thường, cũng không thuộc loại khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo (ví dụ: chỉ bị dị tật nhẹ, hoặc bị các loại bệnh nhẹ: viêm gan A, suy dinh dưỡng nhẹ...).

2. Phương pháp tính số liệu

- Cột A ghi tổng số và lần lượt các nước/vùng lãnh thổ nhận con nuôi.

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8) = Cột (9 + 10 + 11) = Cột (12 + 13 + 14).

- Cột 4: (<01) là dưới 01 tuổi

- Cột 5: (01 - 04) là từ 1 đến 4 tuổi

- Cột 6: (05 - 09) là từ 5 đến 9 tuổi

- Cột 7: (10 - 15) là từ 10 đến 15 tuổi

- Cột 8: (16 - <18) là từ 16 đến dưới 18 tuổi

3. Nguồn số liệu: Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 20a/BTP/BTTP/CC
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

SỐ CÔNG CHỨNG VIÊN VÀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Phòng công chứng/Văn phòng công chứng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Số công chứng viên (Người)	Số lượng việc công chứng hợp đồng (HĐ), giao dịch (Việc)											Tổng số phí công chứng (Nghìn đồng)	Tổng số thù lao công chứng, chi phí khác thu được (Nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Nghìn đồng)
	Tổng số	Chia ra												
		Công chứng HĐ chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất	Công chứng HĐ mua bán, tặng cho, góp vốn bằng tài sản khác	Công chứng HĐ thuê quyền sử dụng đất, thuê tài sản	Công chứng HĐ vay tiền, thế chấp tài sản, cầm cố tài sản, HĐ bảo lãnh	Công chứng di chúc và các giao dịch về thừa kế khác	Công chứng văn bản bán đấu giá bất động sản	Công chứng HĐ ủy quyền, giấy ủy quyền	Công chứng HĐ, giao dịch khác	Nhận lưu giữ di chúc	Cấp bản sao văn bản công chứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

....., ngày..... tháng..... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG CHỨNG/
TRƯỞNG VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 20a/BTP/BTTP/CC
SỐ CÔNG CHỨNG VIÊN VÀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

1. Nội dung

***.** Phản ánh số liệu về số công chứng viên và tình hình hoạt động công chứng của Phòng công chứng/Văn phòng công chứng trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Công chứng viên (theo Điều 7 Luật Công chứng): Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật Công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng.

- Phí công chứng (theo Điều 56 Luật Công chứng): Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng. Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng. Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thù lao công chứng, chi phí khác thu được (theo Điều 57 Luật Công chứng): Người yêu cầu công chứng phải trả thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp và các việc khác liên quan đến việc công chứng. Mức thù lao đối với từng loại việc theo quy định nêu trên do tổ chức hành nghề công chứng xác định.

Trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị xác minh, giám định hoặc thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng thì người yêu cầu công chứng phải trả chi phí để thực hiện việc đó. Mức chi phí theo quy định này do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12).

- Cột 15: Ghi số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước (nếu đơn vị báo cáo là Phòng công chứng); ghi số tiền nộp thuế (nếu đơn vị báo cáo là Văn phòng công chứng).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ công chứng của Phòng công chứng và Văn phòng công chứng.

Biểu số: 20b/BTP/BTTP/CC
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính);
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW

	Số tổ chức hành nghề công chứng (Tổ chức)	Số công chứng viên (Người)	Số lượng việc công chứng hợp đồng (HĐ), giao dịch (Việc)											Tổng số phí công chứng (Nghìn đồng)	Tổng số thù lao công chứng, chi phí khác thu được (Nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Nghìn đồng)
			Tổng số	Chia ra												
				Công chứng HĐ chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất	Công chứng HĐ mua bán, tặng cho, góp vốn bằng tài sản khác	Công chứng HĐ thuê quyền sử dụng đất, thuê tài sản	Công chứng HĐ vay tiền, thế chấp tài sản, cầm cố tài sản, HĐ bảo lãnh	Công chứng di chúc và các giao dịch về thừa kế khác	Công chứng văn bản bán đấu giá bất động sản	Công chứng HĐ ủy quyền, giấy ủy quyền	Công chứng HĐ, giao dịch khác	Nhận lưu giữ di chúc	Cấp bản sao văn bản công chứng			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số																
Phòng công chứng																
Văn phòng công chứng																

Ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 20b/BTP/BTTP/CC
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Công chứng viên (theo Điều 7 Luật Công chứng): Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật Công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng.

- Phí công chứng (theo Điều 56 Luật Công chứng): Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng. Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng. Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thù lao công chứng, chi phí khác thu được (theo Điều 57 Luật Công chứng): Người yêu cầu công chứng phải trả thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp và các việc khác liên quan đến việc công chứng. Mức thù lao đối với từng loại việc theo quy định nêu trên do tổ chức hành nghề công chứng xác định.

Trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị xác minh, giám định hoặc thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng thì người yêu cầu công chứng phải trả chi phí để thực hiện việc đó. Mức chi phí theo quy định này do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Phòng công chứng) + Dòng 3 Cột A (Văn phòng công chứng).

- Cột 3 = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12 + 13).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ biểu mẫu 20a/BTP/BTTP/CC.

Biểu số: 21a/BTP/BTTP/LS
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TẠI TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật).....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp....
- Đoàn Luật sư.....

Số luật sư (LS) làm việc tại Tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS) (Người)				Số Chi nhánh của TCHNLS (Chi nhánh)	Số Văn phòng giao dịch của TC HN LS (Văn phòng)	Số việc thực hiện (Việc)															Doanh thu (Nghìn đồng)	
						Tổng số	Số việc tham gia tố tụng							Số việc tư vấn pháp luật (TVPL)				Đại diện ngoài tố tụng	Dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý miễn phí		
Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra						Tổng số	Trong đó: Nộp thuế
	Số LS là thành viên của Đoàn LS địa phương	Số LS là thành viên của Đoàn LS địa phương khác	Số LS nước ngoài làm việc tại TC HN LS					Hình sự		Dân sự và HNGĐ	Kinh tế, thương mại	Hành chính	Lao động		TVPL thường xuyên	TVPL theo vụ việc	TVPL theo hình thức khác					
								Được khách hàng mời	Theo chỉ định													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23

Ngày..... tháng..... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TRƯỞNG VĂN PHÒNG LUẬT SƯ/
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LUẬT
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 21b/BTP/BTTP/LS
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ HÀNH NGHỀ VỚI TƯ CÁCH CÁ NHÂN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp.....
- Đoàn Luật sư.....

Số việc thực hiện *(việc)*															Doanh thu *(Nghìn đồng)*	
Tổng số	Số việc tham gia tố tụng							Số việc tư vấn pháp luật *(TVPL)*				Đại diện ngoài tố tụng	Dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý miễn phí		
	Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra						Tổng số	Trong đó: Nộp thuế
		Hình sự		Dân sự và HNGĐ	Kinh tế, thương mại	Hành chính	Lao động		TVPL thường xuyên	TVPL theo vụ việc	TVPL theo hình thức khác					
		Được khách hàng mời	Theo chỉ định													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Ngày..... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

LUẬT SƯ HÀNH NGHỀ VỚI TƯ CÁCH CÁ NHÂN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 21c/BTP/BTTP/LS
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

SỐ LUẬT SƯ VÀ TÌNH HÌNH TỔ CHỨC LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Số luật sư (LS) hành nghề tại địa phương *(Người)*						**Số tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS) tại địa phương** *(Tổ chức)*			**Số Chi nhánh của TCHNLS trong nước tại địa phương** *(Chi nhánh)*	**Số Văn phòng giao dịch của TCHNLS trong nước tại địa phương** *(Văn phòng)*
Tổng số	**Chia ra**					**Tổng số**	**Chia ra**			
	Số LS là thành viên của Đoàn LS địa phương			**Số LS là thành viên của Đoàn LS địa phương khác làm việc tại TCHNLS**	**Số LS nước ngoài làm việc tại TCHNLS**		**Văn phòng luật sư**	**Công ty luật**		
	Tổng số	**Chia ra**								
		Làm việc tại TCHNLS	**Hành nghề với tư cách cá nhân**							
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**

Ngày ....tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 21d/BTP/BTTP/LS
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tổ chức/luật sư hành nghề với tư cách cá nhân	Số việc thực hiện *(Việc)*															Doanh thu *(Nghìn đồng)*	
	Tổng số	Số việc tham gia tố tụng							Số việc tư vấn pháp luật (TVPL)				Đại diện ngoài tố tụng	Dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý miễn phí		
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra						Tổng số	Trong đó: Nộp thuế
			Hình sự		Dân sự và HNGĐ	Kinh tế, thương mại	Hành chính	Lao động		TVPL thường xuyên	TV PL theo vụ việc	TVPL theo hình thức khác					
			Được khách hàng mời	Theo chỉ định													
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG SỐ																	
1. Tổ chức hành nghề luật sư																	
Văn phòng Luật sư																	

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Công ty Luật																	
2. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 21a/BTP/BTTP/LS, 21b/BTP/BTTP/LS, 21c/BTP/BTTP/LS, 21d/BTP/BTTP/LS TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ

1. Nội dung

*. Các biểu mẫu 21a/BTP/BTTP/LS, 21b/BTP/BTTP/LS, 21c/BTP/BTTP/LS, 21d/BTP/BTTP/LS phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư.

*. Giải thích thuật ngữ: Giải thích một số khái niệm có liên quan:

- Tổ chức hành nghề luật sư bao gồm: Văn phòng luật sư và Công ty luật.

- Văn phòng luật sư là Văn phòng do một luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghệp tư nhân (Điều 33 Luật Luật sư).

- Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH (Điều 34 Luật Luật sư); Công ty luật hợp danh do ít nhất 02 luật sư thành lập; Công ty luật TNHH bao gồm: công ty luật TNHH 02 thành viên trở lên; và công ty luật TNHH một thành viên.

- Chi nhánh của TCHNLS là Chi nhánh của Văn phòng luật sư hoặc Chi nhánh của Công ty luật. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của TCHNLS (Điều 41 Luật Luật sư).

- Văn phòng giao dịch của TCHNLS là điểm giao dịch của TCHNLS. điểm giao dịch là địa điểm phụ thuộc của TCHNLS (Điều 42 Luật Luật sư).

- Luật sư là thành viên của Đoàn luật sư địa phương (nơi đặt trụ sở chính) là những luật sư đã được Đoàn luật sư địa phương ra Quyết định ra nhập Đoàn luật sư, được Liên đoàn luật sư Việt Nam cấp thẻ luật sư (Điều 20 Luật Luật sư) và thực tế làm việc tại TCHNLS mà tổ chức hành nghề này có trụ sở chính đặt tại địa phương.

- Luật sư là thành viên của Đoàn luật sư địa phương khác là những luật sư đã được Đoàn luật sư địa phương khác ra Quyết định ra nhập Đoàn luật sư, được Liên đoàn luật sư Việt Nam cấp thẻ luật sư (Điều 20 Luật Luật sư) và thực tế làm việc tại TCHNLS mà tổ chức hành nghề này có trụ sở chính đặt tại địa phương.

Ví dụ: Công ty Luật A có trụ sở chính tại Hà Nội, có 5 luật sư đang thực tế làm việc tại công ty A, trong đó 3 luật sư do Đoàn luật sư Hà Nội ra quyết định ra nhập Đoàn Luật sư thì 3 luật sư này sẽ được hiểu là 3 luật sư là thành viên của Đoàn luật sư địa phương (nơi đặt trụ sở chính), 2 luật sư do Đoàn luật sư Thanh Hóa ra quyết định ra nhập Đoàn luật sư thì 2 luật sư này sẽ được hiểu là 2 luật sư là thành viên của Đoàn luật sư địa phương khác.

- Luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS là những luật sư có Chứng chỉ hành nghề luật sư hiện đang còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, được TCHNLS của Việt Nam đồng ý tuyển dụng vào làm việc tại tổ chức đó. (Điều 74 Luật Luật sư).

- Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là thành viên Đoàn luật sư địa phương, là việc luật sư tự mình nhận vụ, việc, cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động hành nghề (Điều 49, 50 Luật Luật sư).

- Số việc luật sư tham gia tố tụng hình sự do khách hàng mời là những việc mà đương sự, bị cáo tự mình làm đơn đề nghị luật sư tham gia để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (Điều 27 Luật Luật sư).

- Số việc luật sư tham gia tố tụng hình sự theo chỉ định là những việc mà buộc phải có luật sư tham gia trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án (Điều 27 Luật Luật sư).

- Số việc luật sư tham gia tư vấn pháp luật là việc luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ (Điều 28 Luật Luật sư).

+ Tư vấn pháp luật thường xuyên là việc luật sư nhận tư vấn dài hạn, liên tục về mặt pháp luật cho khách hàng (cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp...) thông qua hợp đồng ký kết giữa luật sư và khách hàng.

+ Tư vấn pháp luật theo vụ việc là việc luật sư nhận tư vấn cho khách hàng (cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp...) về một vụ việc cụ thể. Tư vấn xong vụ việc đó là chấm dứt.

+ Tư vấn pháp luật theo hình thức khác: là những trường hợp không thuộc tư vấn pháp luật thường xuyên, cũng không thuộc tư vấn pháp luật theo vụ việc.

- Số việc luật sư đại diện ngoài tố tụng là số việc luật sư đại diện cho khách hàng để giải quyết các công việc có liên quan đến việc mà luật sư đã nhận theo phạm vi, nội dung được ghi trong hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc theo sự phân công của cơ quan, tổ chức nơi luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm theo hợp đồng lao động (Điều 29 Luật Luật sư).

- Số việc luật sư tham gia dịch vụ pháp lý khác là số việc giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính, giúp đỡ pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại, dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật (Điều 30 Luật Luật sư).

- Số việc luật sư tham gia trợ giúp pháp lý miễn phí là số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội và không nhận thù lao (Điều 31 Luật Luật sư).

- Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp).

Doanh thu của Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là tổng số tiền Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân thu được từ hoạt động hành nghề.

- Số tiền mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho TCHNLS là số tiền mà tổ chức hành nghề luật sư mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm (Điều 40 Luật Luật sư).

Số tiền mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là số tiền Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm (Điều 52 Luật Luật sư).

- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Số tiền nộp thuế của Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là số tiền thuế Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Đối với Biểu mẫu số 21a/BTP/BTTP/LS

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4)

Cột 7 = Cột (8 + 15 + 19 + 20 + 21)

Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11 + 12 + 13 + 14)

Cột 15 = Cột (16 + 17 + 18).

2.2. Đối với Biểu mẫu số 21b/BTP/BTTP/LS

Cột 1 = Cột (2 + 9 + 13 + 14 + 15)

Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)

Cột 9 = Cột (10 + 11 + 12).

2.3. Đối với Biểu mẫu số 21c/BTP/BTTP/LS

Cột 1 = Cột (2 + 5 + 6)

Cột 2 = Cột (3 + 4)

Cột 7 = Cột (8 + 9).

2.4. Đối với Biểu mẫu số 21d/BTP/BTTP/LS

Cột A ghi tổng số trên địa bàn toàn tỉnh và các TCHNLS, Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân trên địa bàn tỉnh (Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương).

Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức hành nghề luật sư) + Dòng 5 Cột A (Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân).

Dòng 2 Cột A (Tổ chức hành nghề luật sư) = Dòng 3 Cột A (Văn phòng Luật sư) + Dòng 4 Cột A (Công ty Luật).

Cột 1 = Cột (2 + 9 + 13 + 14 + 15)

Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)

Cột 9 = Cột (10 + 11 + 12)

3. Nguồn số liệu

- Biểu mẫu 21a/BTP/BTTP/LS: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ công việc tại Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật)

- Biểu mẫu 21b/BTP/BTTP/LS: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ công việc của các Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân.

- Biểu mẫu 21c/BTP/BTTP/LS: nguồn số liệu từ hồ sơ đăng ký hoạt động của các tổ chức hành nghề luật sư tại Sở Tư pháp và được tổng hợp từ các biểu mẫu 21a/BTP/BTTP/LS, 21b/BTP/BTTP/LS.

- Biểu mẫu 21d/BTP/BTTP/LS: nguồn số liệu được tổng hợp từ các biểu mẫu 21a/BTP/BTTP/LS, 21b/BTP/BTTP/LS.

Biểu số: 22a/BTP/BTTP/ĐGTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CỦA HỘI ĐỒNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CẤP HUYỆN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Số thành viên của Hội đồng *(Người)*	**Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện** *(Cuộc)*		**Giá của tài sản bán đấu giá** *(Nghìn đồng)*			**Số tiền thu được** *(Nghìn đồng)*	
	Tổng số	**Trong đó: Số cuộc bán đấu giá thành**	**Giá khởi điểm**	**Giá bán**	**Chênh lệch**	**Tổng số**	**Trong đó: Nộp ngân sách**
1	2	3	4	5	6	7	8

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 22a/BTP/BTTP/ĐGTS
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CỦA HỘI ĐỒNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CẤP HUYỆN

1. Nội dung:

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản của Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập để bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản).

- Cột 2: Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế). Một hợp đồng có thể phải tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá.

- Cột 3: Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Cột 7: Số tiền thu được: là số tiền bán tài sản bán đấu giá và số phí tham gia đấu giá thu được theo quy định của pháp luật.

- Cột 8: Số tiền nộp ngân sách: là số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 6 = Cột 5 - Cột 4.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ bán đấu giá của Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện do UBND cấp huyện quản lý.

Biểu số: 22b/BTP/BTTP-ĐGTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(6 tháng, năm)

- Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Bán đấu giá Tài sản/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản...
- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Số lượng nhân sự *(Người)*			**Số hợp đồng đã ký *(Hợp đồng)***		**Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện *(Cuộc)***		**Giá của tài sản bán đấu giá *(Nghìn đồng)***			**Số tiền thu được *(Nghìn đồng)***	
Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Trong đó: Số hợp đồng bán đấu giá thành**	**Tổng số**	**Trong đó số cuộc bán đấu giá thành**	**Giá khởi điểm**	**Giá bán**	**Chênh lệch**	**Tổng số**	**Trong đó: Nộp ngân sách**
	Đấu giá viên	**Nhân viên khác**									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 22b/BTP/BTTP-ĐGTS
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Nội dung:

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động của Tổ chức bán đấu giá tài sản trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Đấu giá viên là người được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.

- Cột 3: nhân viên khác: các nhân viên làm việc tại Trung tâm/doanh nghiệp bán đấu giá tài sản nhưng không phải là Đấu giá viên.

- Cột 4: Số hợp đồng đã ký: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã ký kết với người có tài sản bán đấu giá.

- Cột 5: Số hợp đồng bán đấu giá thành: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã tổ chức bán đấu giá và có bán đấu giá thành. Bán đấu giá thành là có người mua được tài sản bán đấu giá. Trong trường hợp để thực hiện một Hợp đồng đã ký kết mà ngay từ đầu Trung tâm/Doanh nghiệp phải phân loại để tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá thì khi tổ chức bán hết tài sản, tất cả các tài sản đều có người mua thì Hợp đồng ấy được tính là Hợp đồng bán đấu giá thành; Trường hợp chỉ bán được một phần tài sản, phần còn lại phải trả cho người có tài sản bán đấu giá và làm thủ tục thanh lý hợp đồng thì hợp đồng ấy không được tính là Hợp đồng bán đấu giá thành.

- Cột 6: Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: Là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế). Một hợp đồng có thể phải tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá.

- Cột 7: Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Cột 11: Tổng số tiền thu được: Là tổng số phí tham gia đấu giá và phí bán đấu giá thu được.

- Cột 12: Số tiền nộp ngân sách: Là số phí tham gia đấu giá và phí bán đấu giá mà Trung tâm/Doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Cột 10 = Cột 9 - Cột 8.

3. Nguồn số liệu

Từ hồ sơ, sổ sách ghi chép ban đầu của Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản.

Biểu số: 22c/BTP/BTTP-ĐGTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Tổng số tổ chức bán đấu giá tài sản *(Tổ chức)*	Số lượng nhân sự *(Người)*			Số hợp đồng đã ký *(Hợp đồng)*		Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện *(Cuộc)*		Giá của tài sản bán đấu giá *(Nghìn đồng)*			Số tiền thu được *(Nghìn đồng)*	
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Trong đó: Số hợp đồng bán đấu giá thành	Tổng số	Trong đó: Số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán	Chênh lệch	Tổng số	Trong đó: Nộp ngân sách
			Đấu giá viên	Nhân viên khác									
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số													
1. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (BĐGTS)													
2. Doanh nghiệp BĐGTS													
3. Hội đồng BĐGTS cấp huyện			-		-	-							
4. Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt			-		-	-							

Ngày... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 22c/BTP/BTTP-ĐGTS
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung

***.** Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Cột 2: Tổng số nhân sự: Bao gồm các thành viên của các Hội đồng bán đấu giá tài sản, các đấu giá viên và các nhân viên không phải là đấu giá viên của Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản.

- Cột 5: Số hợp đồng đã ký: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã ký kết với người có tài sản bán đấu giá.

- Cột 6: Số hợp đồng đã bán đấu giá thành: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã tổ chức bán đấu giá và có bán đấu giá thành. Bán đấu giá thành là có người mua được tài sản bán đấu giá. Trong trường hợp để thực hiện một Hợp đồng đã ký kết mà ngay từ đầu Trung tâm/Doanh nghiệp phải phân loại để tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá thì khi tổ chức bán hết tài sản, tất cả các tài sản đều có người mua thì Hợp đồng ấy được tính là Hợp đồng bán đấu giá thành; Trường hợp chỉ bán được một phần tài sản, phần còn lại phải trả cho người có tài sản bán đấu giá và làm thủ tục thanh lý hợp đồng thì hợp đồng ấy không được tính là Hợp đồng bán đấu giá thành.

- Cột 7: Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: Là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế). Một hợp đồng có thể phải tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá.

- Cột 8: Số cuộc bán đấu giá thành: Là cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Cột 12: Số tiền thu được: bao gồm phí tham gia đấu giá và phí bán đấu giá (riêng Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện và Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt chỉ gồm phí tham gia đấu giá và tiền bán tài sản bán đấu giá).

- Cột 13: Số tiền nộp ngân sách: là số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

- Các ô được đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (BĐGTS)) + Dòng 3 Cột A (Hội đồng BĐGTS cấp huyện) + Dòng 4 Cột A (Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt).

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4.

Cột 11 = Cột 10 - Cột 9.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ các biểu mẫu 22a/BTP/BTTP-ĐGTS, 22b/BTP/BTTP-ĐGTS và báo cáo theo từng cuộc của Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt.

(Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do người có thẩm quyền thành lập. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản, Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt gửi báo cáo cho Sở Tư pháp nơi thành lập Hội đồng về kết quả từng cuộc bán đấu giá tài sản)

Biểu số: 23a/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Nêu tại phần giải thích biểu mẫu
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Số Giám định viên tư pháp *(Người)*				**Số vụ việc đã thực hiện giám định** *(Vụ việc)*									
Tổng số	**Chia theo lĩnh vực**			**Tổng số**	**Chia ra**								
					Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng					**Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức**			
					Tổng số	**Chia theo lĩnh vực**				**Tổng số**	**Chia theo lĩnh vực**		
						Pháp y							
	Pháp y	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**			**Tử thi**	**Khác**	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**		**Pháp y**	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 23a/BTP/BTTP/GĐTP
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. Đơn vị báo cáo:

Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 23a/BTP/BTTP/GĐTP) là các tổ chức giám định tư pháp ở địa phương, bao gồm:

- Trung tâm pháp y tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Phòng giám định pháp y thuộc Bệnh viện đa khoa cấp tỉnh;

- Trung tâm giám định pháp y tâm thần tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Phòng Kỹ thuật hình sự thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Các Tổ chức giám định tư pháp khác (là tổ chức giám định tư pháp nhưng không là Trung tâm pháp y, Phòng giám định pháp y, Trung tâm giám định pháp y tâm thần và Phòng Kỹ thuật hình sự).

2. Nội dung, phương pháp tính:

*. Nội dung:

- Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp ở địa phương.

- Giải thích thuật ngữ:

+ Giám định viên tư pháp là người có đủ tiêu chuẩn, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp theo quy định tại Điều 8 Pháp lệnh Giám định tư pháp.

+ Số "vụ việc đã thực hiện giám định" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

* Phương pháp tính:

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4).

- Cột 5 = Cột (6 + 11).

- Cột 6 = Cột (7 + 8 + 9 + 10).

- Cột 11 = Cột (12 + 13 + 14).

3. Nguồn số liệu: Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ giám định tại các tổ chức giám định tư pháp ở địa phương.

Biểu số: 23b/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

SỐ NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó																					
		Số Giám định viên tư pháp											Số người giám định tư pháp theo vụ việc										
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực										Tổng số	Chia theo lĩnh vực									
			Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính kế toán	Xây dựng	Giao thông vận tải	Thông tin truyền thông	Nông, lâm nghiệp	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính kế toán	Xây dựng	Giao thông vận tải	Thông tin truyền thông	Nông, lâm nghiệp	Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
Tổng số																							
I. Tổ chức giám định tư pháp																							
- Trung tâm Pháp y																							
- Phòng giám định pháp y																							
- Trung tâm giám định pháp y tâm thần																							
- Phòng kỹ thuật hình sự																							
- Các tổ chức giám định tư pháp khác																							
II. Tổ chức chuyên môn																							

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 23b/BTP/BTTP/GĐTP
SỐ NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung:

- Phản ánh số lượng người giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Giải thích thuật ngữ:

+ Người giám định tư pháp bao gồm Giám định viên tư pháp và Người giám định tư pháp theo vụ việc ((Điều 7 Pháp lệnh Giám định tư pháp).

+ Giám định viên tư pháp là người có đủ tiêu chuẩn, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp theo quy định tại Điều 8 Pháp lệnh Giám định tư pháp.

+ Người giám định tư pháp theo vụ việc không phải là giám định viên tư pháp nhưng có đủ các tiêu chuẩn theo quy định của Pháp lệnh Giám định tư pháp có thể được trưng cầu thực hiện giám định tư pháp theo vụ việc (Điều 11 Pháp lệnh Giám định tư pháp).

+ Tổ chức giám định tư pháp khác (là tổ chức giám định tư pháp nhưng không là Trung tâm pháp y, Phòng giám định pháp y, Trung tâm giám định pháp y tâm thần và Phòng Kỹ thuật hình sự).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp) + Dòng 8 Cột A (Tổ chức chuyên môn).

- Dòng 2 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp) = Dòng 3 Cột A (Trung tâm Pháp y) + Dòng 4 Cột A (Phòng giám định pháp y) + Dòng 5 Cột A (Trung tâm giám định pháp y tâm thần) + Dòng 6 Cột A (Phòng kỹ thuật hình sự) + Dòng 7 Cột A (Các tổ chức giám định tư pháp khác).

- Cột 1 = Cột (2 + 13).

- Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12).

- Cột 13 = Cột (14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20 + 21 + 22 + 23).

- Cột 7: bao gồm cả giám định viên tư pháp trong lĩnh vực thuế.

- Cột 18: bao gồm cả người giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực thuế.

3. Nguồn số liệu:

Tổng hợp từ Biểu số 23a/BTP/BTTP/GĐTP và sổ sách ghi chép tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 23c/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Vụ việc

	Tổng số	Số vụ việc đã thực hiện giám định															
		Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng												Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức			
		Tổng số	Chia ra											Tổng số	Chia ra		
			Pháp y		Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính kế toán	Xây dựng	Giao thông vận tải	Thông tin truyền thông	Nông, lâm nghiệp	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự
			Tử thi	Khác													
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng số																	
I. Tổ chức giám định tư pháp																	
- Trung tâm Pháp y																	
- Phòng giám định pháp y																	

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
- Trung tâm giám định pháp y tâm thần																	
- Phòng kỹ thuật hình sự																	
- Các tổ chức giám định tư pháp khác																	
II. Tổ chức chuyên môn																	

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 23c/BTP/BTTP/GĐTP
SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh số vụ việc đã thực hiện giám định trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Số vụ việc đã thực hiện giám định là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

- Tổ chức giám định tư pháp khác (là tổ chức giám định tư pháp nhưng không là Trung tâm pháp y, Phòng giám định pháp y, Trung tâm giám định pháp y tâm thần và Phòng Kỹ thuật hình sự)

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp) + Dòng 8 Cột A (Tổ chức chuyên môn).

- Dòng 2 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp) = Dòng 3 Cột A (Trung tâm Pháp y) + Dòng 4 Cột A (Phòng giám định pháp y) + Dòng 5 Cột A (Trung tâm giám định pháp y tâm thần) + Dòng 6 Cột A (Phòng kỹ thuật hình sự) + Dòng 7 Cột A (Các tổ chức giám định tư pháp khác).

- Cột 1 = Cột (2 + 14).

- Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12 + 13).

- Cột 14 = Cột (15 + 16 + 17).

- Cột 8: bao gồm cả vụ việc giám định trong lĩnh vực thuế.

3. Nguồn số liệu:

Tổng hợp từ Biểu số 23a/BTP/BTTP/GĐTP và sổ sách ghi chép tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 23d/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP Ở TRUNG ƯƠNG
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Nêu tại phần giải thích biểu mẫu
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Số Giám định viên tư pháp *(Người)*				**Số vụ việc đã thực hiện giám định *(Vụ việc)***									
Tổng số	**Chia theo lĩnh vực**			**Tổng số**	**Chia ra**								
					Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng					**Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức**			
					Tổng số	**Chia theo lĩnh vực**				**Tổng số**	**Chia theo lĩnh vực**		
						Pháp y							
	Pháp y	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**			**Tử thi**	**Khác**	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**		**Pháp y**	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 23d/BTP/BTTP/GĐTP
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP Ở TRUNG ƯƠNG

1. Đơn vị báo cáo:

Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 23d/BTP/BTTP/GĐTP) là các tổ chức giám định tư pháp ở Trung ương, bao gồm:

- Viện Pháp y quốc gia;
- Viện Giám định pháp y tâm thần Trung ương;
- Viện Pháp y quân đội;
- Viện Khoa học hình sự;
- Phòng Kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng.

(Theo quy định tại các Điều 7, 9, 11, 13 và 15 của Nghị định số 67/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giám định tư pháp)

2. Nội dung:

- Phản ánh tình hình hoạt động giám định ở Trung ương.
- Giải thích thuật ngữ:

+ Giám định viên tư pháp là người có đủ tiêu chuẩn, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp theo quy định tại Điều 8 Pháp lệnh Giám định tư pháp.

+ Số "vụ việc đã thực hiện giám định" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

3. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4).

+ Cột 5 = Cột (6 + 11).

+ Cột 6 = Cột (7 + 8 + 9 + 10).

+ Cột 11 = Cột (12 + 13 + 14).

4. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ giám định tại các tổ chức giám định tư pháp ở Trung ương.

Biểu số: 24a/BTP/ĐKQGGDBĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, THÔNG BÁO KÊ BIÊN TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN)
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Đơn

	Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên					**Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên**
	Tổng số	**Chia ra**				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên	**Đăng ký thay đổi**	**Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)**	**Xóa đăng ký**	
A	1	2	3	4	5	6
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 24a/BTP/ĐKQGGDBĐ

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên trong kỳ báo cáo tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Đăng ký giao dịch bảo đảm là việc Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản nhập vào cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm.

- Đăng ký hợp đồng được hiểu là việc Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thực hiện đăng ký đối với hợp đồng mua trả chậm, trả dần có bảo lưu quyền sở hữu của bên bán; hợp đồng thuê tài sản; hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ.

- Thông báo về việc kê biên tài sản thi hành án được hiểu là việc Chấp hành viên gửi văn bản thông báo về việc kê biên tài sản cho Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản khi ra quyết định kê biên đối với một số loại tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Đơn vị tính: Đơn (bao gồm Đơn đăng ký và văn bản thông báo kê biên)

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5)

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu hoặc từ cơ sở dữ liệu điện tử về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển; hợp đồng, thông báo kê biên tài sản thi hành án được đăng ký tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.

Biểu số: 24b/BTP/ĐKQGGDBĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo: Nêu tại phần giải thích biểu mẫu

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, TÀU BAY HOẶC TÀU BIỂN)
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Nêu tại phần giải thích biểu mẫu
Đơn vị nhận báo cáo:
Nêu tại phần giải thích biểu mẫu

Đơn vị tính: Đơn

	Đăng ký giao dịch bảo đảm					**Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm**
	Tổng số	**Chia ra**				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	**Đăng ký thay đổi**	**Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)**	**Xóa đăng ký**	
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 24b/BTP/ĐKQGGDBĐ

1. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo

- *Trong trường hợp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:*

+ Nếu đơn vị báo cáo là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì đơn vị nhận báo cáo là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp) và thời gian nhận báo cáo 6 tháng là ngày 07 tháng 4 hàng năm, thời gian nhận báo cáo năm là ngày 07 tháng 10 hàng năm;

+ Nếu đơn vị báo cáo là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp) thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) và thời gian nhận báo cáo 6 tháng là ngày 12 tháng 4 hàng năm, thời gian nhận báo cáo năm là ngày 12 tháng 10 hàng năm.

Trình tự gửi báo cáo theo sơ đồ: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất → Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp) → Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính).

- *Trong trường hợp tài sản bảo đảm là tàu bay:*

+ Nếu đơn vị báo cáo là Cục Hàng không Việt Nam thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Giao thông vận tải và thời gian nhận báo cáo 6 tháng là ngày 07 tháng 4 hàng năm, thời gian nhận báo cáo năm là ngày 07 tháng 10 hàng năm;

+ Nếu đơn vị báo cáo là Bộ Giao thông Vận tải thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) và thời gian nhận báo cáo 6 tháng là ngày 12 tháng 4 hàng năm, thời gian nhận báo cáo năm là ngày 12 tháng 10 hàng năm.

Trình tự gửi báo cáo theo sơ đồ: Cục Hàng không Việt Nam → Bộ Giao thông vận tải → Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính).

(Cục Hàng không Việt Nam thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Giao thông vận tải để Bộ Giao thông vận tải tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

- *Trong trường hợp tài sản bảo đảm là tàu biển:*

+ Nếu đơn vị báo cáo là Chi cục Hàng hải (hoặc Cảng vụ Hàng hải) thì đơn vị nhận báo cáo là Cục Hàng hải Việt Nam và thời gian nhận báo cáo 6 tháng là ngày 07 tháng 4 hàng năm, thời gian nhận báo cáo năm là ngày 07 tháng 10 hàng năm;

+ Nếu đơn vị báo cáo là Cục Hàng hải Việt Nam thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Giao thông vận tải và thời gian nhận báo cáo 6 tháng là ngày 12 tháng 4 hàng năm, thời gian nhận báo cáo năm là ngày 12 tháng 10 hàng năm.

+ Nếu đơn vị báo cáo là Bộ Giao thông vận tải thì đơn vị nhận báo cáo Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) và thời gian nhận báo cáo 6 tháng là ngày 17 tháng 4 hàng năm, thời gian nhận báo cáo năm là ngày 17 tháng 10 hàng năm.

Trình tự gửi báo cáo theo sơ đồ: Chi cục Hàng hải (hoặc Cảng vụ Hàng hải) → Cục Hàng hải Việt Nam → Bộ Giao thông vận tải → Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính).

(Chi cục Hàng hải (hoặc Cảng vụ Hàng hải) thực hiện biểu mẫu này báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam, để Cục Hàng hải Việt Nam tổng hợp báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Bộ Giao thông vận tải tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

2. Nội dung và phương pháp tính

- Nội dung:

+ Biểu mẫu 24b/BTP/ĐKQGGDBĐ phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền đăng ký của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Cục Hàng không Việt Nam hoặc Chi cục Hàng hải (Cảng vụ Hàng hải thuộc Cục Hàng hải Việt Nam).

+ Giải thích thuật ngữ: Đăng ký giao dịch bảo đảm là việc cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm ghi vào Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm, bao gồm việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tàu bay, cầm cố tàu bay, thế chấp tàu biển.

- Phương pháp tính:

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5)

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tàu bay hoặc tàu biển tại các đơn vị thực hiện báo cáo cơ sở được kiệt kê ở điểm 1 phần giải thích biểu mẫu như: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu số: 25a/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)								**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**							
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Thuế, phí, lệ phí**	**Thủ tục hải quan**	**Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Tổng số thụ lý											
- Kỳ trước chuyển sang											
- Thụ lý mới trong kỳ											
II. Kết quả giải quyết											
- Xong											
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)											

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25a/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25a/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước trong hoạt động hải quan (Tổng cục Hải quan thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Tài chính để Bộ Tài chính tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng thuế, phí, lệ phí; thu thuế, phí, lệ phí; truy thu thuế (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng thủ tục hải quan (Khoản 7 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 8: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp còn lại không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6, cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của cơ quan hải quan các cấp về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25b/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)							**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**						
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Thuế, phí, lệ phí**	**Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Tổng số thụ lý										
- Kỳ trước chuyển sang										
- Thụ lý mới trong kỳ										
II. Kết quả giải quyết										
- Xong										
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)										

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25b/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25b/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước trong hoạt động thuế (Tổng cục Thuế thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Tài chính để Bộ Tài chính tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng thuế, phí, lệ phí; thu thuế, phí, lệ phí; truy thu thuế (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp còn lại không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của cơ quan thuế các cấp về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25c/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)								**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**							
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Thuế, phí, lệ phí**	**Thủ tục hải quan**	**Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Khác**			
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**
I. Tổng số thụ lý											
- Kỳ trước chuyển sang											
- Thụ lý mới trong kỳ											
II. Kết quả giải quyết											
- Xong											
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)											

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25c/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25c/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của Bộ Tài chính.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan, thuế và lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính (khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng thuế, phí, lệ phí; thu thuế, phí, lệ phí; truy thu thuế (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng thủ tục hải quan (Khoản 7 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 8: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp còn lại không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6, cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của các cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và tổng hợp từ biểu mẫu 25a/BTP/DSKT/BTNN, 25b/BTP/DSKT/BTNN.

Biểu số: 25d/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)								**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**							
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Phí, lệ phí**	**Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Ban hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Tổng số thụ lý											
- Kỳ trước chuyển sang											
- Thụ lý mới trong kỳ											
II. Kết quả giải quyết											
- Xong											
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)											

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25d/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25d/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của Bộ Công thương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp ban hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh (Khoản 9 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 8: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp còn lại không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6, cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của các cơ quan trực thuộc Bộ Công thương về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25đ/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)								**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**							
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Phí, lệ phí**	**Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Văn bằng bảo hộ**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Tổng số thụ lý											
- Kỳ trước chuyển sang											
- Thụ lý mới trong kỳ											
II. Kết quả giải quyết											
- Xong											
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)											

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25đ/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25đ/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, ra quyết định chấm dứt hiệu lực của văn bằng bảo hộ (Khoản 10, khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 8: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp còn lại không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6, cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của các cơ quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật BTNN.

Biểu số: 25e/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)								**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**							
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Phí, lệ phí**	**Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Văn bằng bảo hộ**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Tổng số thụ lý											
- Kỳ trước chuyển sang											
- Thụ lý mới trong kỳ											
II. Kết quả giải quyết											
- Xong											
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)											

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25e/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25e/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, ra quyết định chấm dứt hiệu lực của văn bằng bảo hộ (Khoản 10, khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 8: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp còn lại không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6, cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của các cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25g/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công an
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)								Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)	Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)
	Tổng số	Chia theo đối tượng		Chia theo hoạt động							
		Cá nhân	Tổ chức	Xử lý vi phạm hành chính	Phí, lệ phí	Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép	Thi hành án hình sự	Khác			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Tổng số thụ lý											
- Kỳ trước chuyển sang											
- Thụ lý mới trong kỳ											
II. Kết quả giải quyết											
- Xong											
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)											

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25g/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25g/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của Bộ Công an.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong hoạt động thi hành án hình sự (Điều 39 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 8: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp còn lại không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6, cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của các cơ quan trực thuộc Bộ Công an về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 và Điều 39 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25h/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Các Bộ, Ngành....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)							**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**						
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Phí, lệ phí**	**Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11
I. Tổng số thụ lý										
- Kỳ trước chuyển sang										
- Thụ lý mới trong kỳ										
II. Kết quả giải quyết										
- Xong										
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)										

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25h/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo

- Đơn vị báo cáo: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (trừ Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an báo cáo theo Biểu mẫu riêng quy định tại Thông tư này).

- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính).

2. Nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Nội dung: Biểu mẫu 25h/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (trừ Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an báo cáo theo Biểu mẫu riêng).

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp còn lại không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của các cơ quan trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (trừ Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an) về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25i/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Kế hoạch và Đầu tư....
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)							**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**						
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Phí, lệ phí**	**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Tổng số thụ lý										
- Kỳ trước chuyển sang										
- Thụ lý mới trong kỳ										
II. Kết quả giải quyết										
- Xong										
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)										

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25i/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25i/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp khác không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25k/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài nguyên và Môi trường....
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)								**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**							
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Phí, lệ phí**	**Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Đất đai**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Tổng số thụ lý											
- Kỳ trước chuyển sang											
- Thụ lý mới trong kỳ											
II. Kết quả giải quyết											
- Xong											
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)											

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25k/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25k/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp ban giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư; cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Khoản 8 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 8: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp khác không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6, cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường có phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25L/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ban quản lý các KCN thuộc cấp tỉnh....
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)							**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**						
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Phí, lệ phí**	**Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Tổng số thụ lý										
- Kỳ trước chuyển sang										
- Thụ lý mới trong kỳ										
II. Kết quả giải quyết										
- Xong										
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)										

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25L/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25L/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của Ban quản lý các khu công nghiệp thuộc cấp tỉnh.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp khác không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu của Ban quản lý các khu công nghiệp thuộc cấp tỉnh về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25m/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Các Sở, ngành...
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)							**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**						
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Phí, lệ phí**	**Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Tổng số thụ lý										
- Kỳ trước chuyển sang										
- Thụ lý mới trong kỳ										
II. Kết quả giải quyết										
- Xong										
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)										

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25m/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo

- Đơn vị báo cáo: Các Sở, ngành (trừ Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp thuộc cấp tỉnh báo cáo theo biểu mẫu riêng quy định tại Thông tư này).

- Đơn vị nhận báo cáo: UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Nội dung: Biểu mẫu 25m/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của Các Sở, ngành (trừ Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp thuộc cấp tỉnh báo cáo theo biểu mẫu riêng).

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp khác không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu của các Sở, ngành (trừ Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp thuộc cấp tỉnh) về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25n/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 07 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 07 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.....

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)								**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**							
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Phí, lệ phí**	**Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Đất đai**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Tổng số thụ lý											
- Kỳ trước chuyển sang											
- Thụ lý mới trong kỳ											
II. Kết quả giải quyết											
- Xong											
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)											

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25n/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25n/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của UBND cấp xã.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư; cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Khoản 8 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 8: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp khác không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6, cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu của UBND cấp xã về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Biểu số: 25o/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 12 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 12 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)								**Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)**	**Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)**
	Tổng số	**Chia theo đối tượng**		**Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính**							
		Cá nhân	**Tổ chức**	**Xử lý vi phạm hành chính**	**Phí, lệ phí**	**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép**	**Đất đai**	**Khác**			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Tổng số thụ lý											
- Kỳ trước chuyển sang											
- Thụ lý mới trong kỳ											
II. Kết quả giải quyết											
- Xong											
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)											

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25o/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25o/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của UBND cấp xã và UBND cấp huyện.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư; cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Khoản 8 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 8: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp khác không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6, cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu của UBND cấp huyện về các vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và tổng hợp từ biểu mẫu 25n/BTP/DSKT/BTNN.

Biểu số: 25p/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 17 tháng 4 hàng năm;
BC năm: ngày 17 tháng 10 hàng năm.

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số việc yêu cầu bồi thường (Vụ việc)								Số tiền yêu cầu bồi thường (Nghìn đồng)	Số tiền phải bồi thường cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)
	Tổng số	Chia theo đối tượng		Chia theo loại quyết định hành chính, hành vi hành chính							
		Cá nhân	Tổ chức	Xử lý vi phạm hành chính	Phí, lệ phí	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép	Đất đai	Khác			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Tổng số thụ lý											
- Kỳ trước chuyển sang											
- Thụ lý mới trong kỳ											
II. Kết quả giải quyết											
- Xong											
- Đang giải quyết (chuyển sang kỳ sau)											

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 25p/BTP/DSKT/BTNN
(Kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước)

1. Nội dung

Biểu mẫu 25p/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước của UBND cấp xã; UBND cấp huyện; các Sở, ngành thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp tỉnh.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Phương pháp tính:

+ Dòng 1 Cột A (Tổng số thụ lý) = Dòng 2 Cột A (Kỳ trước chuyển sang) + Dòng 3 Cột A (Thụ lý mới trong kỳ).

+ Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân.

+ Cột 3: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý trong trường hợp người bị thiệt hại là tổ chức.

+ Cột 4: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý về xử lý vi phạm hành chính (khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 5: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp áp dụng phí, lệ phí; thu phí, lệ phí (Khoản 6 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 6: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp cấp, không cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép (Khoản 5, Khoản 11 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 7: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư; cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Khoản 8 Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

+ Cột 8: ghi số vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước đã thụ lý đối với các trường hợp khác không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường tại cột 4, cột 5, cột 6, cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại UBND cấp tỉnh có phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường Nhà nước quy định tại Điều 13 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và tổng hợp từ các biểu mẫu 25i/BTP/DSKT/BTNN, 25k/BTP/DSKT/BTNN, 25L/BTP/DSKT/BTNN, 25m/BTP/DSKT/BTNN, 25o/BTP/DSKT/BTNN.

Biểu số: 26/BTP/DSKT/BTNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP.
Ngày nhận Báo cáo: Nêu tại phần giải thích biểu mẫu

SỐ VỤ VIỆC YÊU CẦU XÁC ĐỊNH CƠ QUAN CÓ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Nêu tại phần giải thích biểu mẫu
Đơn vị nhận báo cáo:
Nêu tại phần giải thích biểu mẫu

Số vụ việc yêu cầu xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường (Đơn vị tính: vụ việc)		
Tổng số	**Chia ra**	
	Đã giải quyết xong	**Đang giải quyết**
1	2	3

Ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 26/BTP/DSKT/BTNN
(Số vụ việc yêu cầu xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường)

1. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo

- Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện; UBND cấp tỉnh; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (tổ chức pháp chế).

- Đơn vị nhận báo cáo: UBND cấp tỉnh, Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính).

Cụ thể của đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo:

+ Nếu đơn vị báo cáo là UBND cấp huyện thì đơn vị nhận báo cáo là UBND cấp tỉnh (Sở Tư pháp) và thời gian nhận báo cáo 6 tháng là ngày 07 tháng 4 hàng năm, thời gian nhận báo cáo năm là ngày 07 tháng 10 hàng năm.

+ Nếu đơn vị báo cáo là UBND cấp tỉnh (Sở Tư pháp) thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) và thời gian nhận báo cáo 6 tháng là ngày 12 tháng 4 hàng năm, thời gian nhận báo cáo năm là ngày 12 tháng 10 hàng năm.

+ Nếu đơn vị báo cáo là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (tổ chức pháp chế) thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) và thời gian nhận báo cáo 6 tháng là ngày 07 tháng 4 hàng năm, thời gian nhận báo cáo năm là ngày 07 tháng 10 hàng năm.

2. Nội dung và phương pháp tính

- Nội dung:

+ Biểu mẫu 28/BTP/DSKT/BTNN để thu thập thông tin thống kê về số vụ việc yêu cầu xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

+ Giải thích một số khái niệm:

Số vụ việc yêu cầu xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường là tổng số vụ việc có đơn hoặc văn bản yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường (UBND cấp huyện; UBND cấp tỉnh; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

Đã giải quyết xong là số vụ việc yêu cầu xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã được cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

Đang giải quyết là số vụ việc yêu cầu xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường đang được cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường thực hiện xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

- Phương pháp tính: Cột 1 = Cột (2+3).

3. Nguồn số liệu

Từ báo cáo thống kê của UBND cấp huyện; UBND cấp tỉnh; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng